

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Cơ quan quản lý trực tiếp
Bộ Khoa học và Công nghệ
Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****5. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng****5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng**

STT	Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
1	12/QĐ-KĐCLGD	19/01/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
2	03/QĐ-KĐCLGD	09/01/2018	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Marketing	7340115	235/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	232/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
3	Quản trị kinh doanh	7340101	234/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
4	Kế toán	7340301	233/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
5	Công nghệ thông tin	7480201	19/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
6	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	20/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
7	An toàn thông tin	7480202	82/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
8	Công nghệ đa phương tiện	7329001	83/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
9	Truyền thông đa phương tiện	7320104	85/QĐ-KĐCLGD	27/05/2024	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam



BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
1508/QĐ-BTTTT	03/09/2020	Bộ Thông tin và Truyền thông
1864/QĐ-BTTTT	04/10/2022	Bộ Thông tin và Truyền thông
1509/QĐ-BTTTT	03/09/2020	Bộ Thông tin và Truyền thông

6.2 Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1	Ngô Kiều Anh	Đại học	Nữ	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
2	Huỳnh Quang Liêm	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
3	Nguyễn Thiện Nghĩa	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác



STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
4	Đặng Hoài Bắc	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Phó chủ tịch	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
5	Tào Đức Thắng	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
6	Nguyễn Duy Phương	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
7	Vũ Tuấn Lâm	Tiến sĩ	Nam	Phó chủ tịch	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
8	Nguyễn Hồng Sơn	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Giảng viên cơ hữu
9	Nguyễn Trung Chính	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
10	Nguyễn Lương Nhật	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Giảng viên cơ hữu
11	Trần Quang Anh	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
12	Tân Hạnh	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Phó Giám đốc
13	Nguyễn Trung Kiên	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
14	Nguyễn Chí Thành	Thạc sĩ	Nam	Thư ký	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
15	Lê Xuân Công	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
16	Từ Minh Phương	Giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Chủ tịch	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
17	Nguyễn Tiến Ban	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
18	Hà Mạnh Dũng	Đại học	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
19	Nguyễn Thị Kim Phụng	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Cơ quan quản lý trực tiếp
Bộ Khoa học và Công nghệ
Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Danh mục vị trí việc làm	Ban hành Danh mục vị trí việc làm của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	71/NQ-HĐHV	18/08/2022	Trường
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	10/NQ-HĐHV	27/10/2020	Trường
3	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Ban hành Quy chế tuyển dụng viên chức và người lao động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	54/NQ-HĐHV	18/01/2022	Trường
4	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng đảm bảo chất lượng Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	517/QĐ-HV	22/06/2021	Học viện Công nghệ BCVT
5	Quy chế tổ chức và hoạt động	Ban hành Quy chế tổ chức và Hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	22/NQ-HĐHV	12/04/2021	Trường
6	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy chế hoạt động của bộ phận (tổ) đảm bảo chất lượng tại các đơn vị thuộc Học viện Công nghệ BCVT	518/QĐ-HV	22/06/2021	Học viện Công nghệ BCVT

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
7	Chiến lược phát triển	Ban hành Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn tới năm 2030	42/NQ-HĐHV	25/11/2021	Trường
8	Quy chế tài chính	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	1233/QĐ-HV	31/12/2019	Trường
9	Quy chế tài chính	Ban hành Quy chế tài chính của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	58/NQ-HĐHV	22/02/2022	Trường
10	Quy chế dân chủ	Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	30/NQ-HĐHV	04/08/2021	Trường
11	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	879/QĐ-BTTTT	07/09/2019	Bộ, Cơ quan ngang Bộ
12	Quy chế tài chính	Ban hành bổ sung và sửa đổi một số phụ lục quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	1008/QĐ-HV	18/11/2020	Trường
13	Quy chế tài chính	Ban hành Quy định phân cấp quản lý tài chính, tài sản cho các đơn vị trực thuộc	483/QĐ-HV	23/05/2017	Trường
14	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy chế về tổ chức và hoạt động của hội đồng bảo đảm chất lượng Học viện Công nghệ BCVT	517/QĐ-HV	22/06/2021	Học viện Công nghệ BCVT

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
15	Quy chế tổ chức và hoạt động	Ban hành Quy chế giám sát của Hội đồng Học viên Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhiệm kỳ 2020-2025	35/NQ-HĐHV	26/10/2021	Trường



BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Cơ quan quản lý trực tiếp
Bộ Khoa học và Công nghệ
Học viên Công nghệ Bưu chính viễn thông
Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Công nghệ kỹ thuật	751	120	41	67	87.3
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	120	41	67	87.3
2	Báo chí và thông tin	732	80	84	52	0
2.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	0	0	0	94.23
2.2	Công nghệ đa phương tiện	7329001	80	84	52	94.23
3	Kinh doanh và quản lý	734	240	259	230	85.61
3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	80	87	70	83.82
3.2	Marketing	7340115	80	86	87	86.05
3.3	Kế toán	7340301	80	86	73	86.96
4	Kỹ thuật	752	120	70	63	91.94
4.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	120	70	63	91.94



4.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	0	0	0	0
4.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	0	0
5	Máy tính và công nghệ thông tin	748	290	324	206	92.87
5.1	Công nghệ thông tin	7480201	210	227	137	93.33
5.2	An toàn thông tin	7480202	80	97	69	92.42
	Tổng		850	778	618	89.68

Tp.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

**PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM**



TS. TÂN HẠNH



BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Cơ quan quản lý trực tiếp
Bộ Khoa học và Công nghệ
Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			30
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			30
2.1	Thạc sĩ chính quy			30
2.1.1	Kỹ thuật	852		2
2.1.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	2
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		28
2.1.2.1	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	28
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			3808
3	Đại học chính quy			3452
3.1	Chính quy			3452
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			1167
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1167
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	908



STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.1.1.2	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	259
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			2285
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		273
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	273
3.1.2.2	Báo chí và thông tin	732		400
3.1.2.2.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	0
3.1.2.2.2	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	400
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		842
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	228
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	327
3.1.2.3.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	287
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		770
3.1.2.4.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	359
3.1.2.4.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	Kỹ thuật	174
3.1.2.4.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	237
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			160
4.1	Vừa làm vừa học			160
4.1.1	Báo chí và thông tin	732		0

V
 HỌC
 CÔNG
 CHÍNH
 CƠ
 TÀI TH
 HỒ CI
 B

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.1.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	0
4.1.2	Kinh doanh và quản lý	734		53
4.1.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	53
4.1.3	Kỹ thuật	752		0
4.1.3.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	0
4.1.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		107
4.1.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	107
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			196
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		25
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	25
5.2	Kỹ thuật	752		15
5.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	15
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		156
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	156
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

Tp.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

**PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM**



★ **TS. TÂN HẠNH**



BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Cơ quan quản lý trực tiếp
Bộ Khoa học và Công nghệ

Học viện Công nghệ Bru chính viễn thông
Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	15
1	Tiến sĩ			0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
2	Thạc sĩ			0	15
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	15
2.1.1	Kỹ thuật	852		0	1
2.1.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	2	1
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		0	14
2.1.2.1	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	2	14
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
B	ĐẠI HỌC			0	863
3	Đại học chính quy			0	784
3.1	Chính quy			0	784
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	258

THÔNG

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	258
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	201
3.1.1.1.2	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	57
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	526
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0	60
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	4.5	60
3.1.2.2	Báo chí và thông tin	732		0	88
3.1.2.2.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	4	0
3.1.2.2.2	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	4.5	88
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		0	209
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	57
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	4	81
3.1.2.3.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	71
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		0	169
3.1.2.4.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	4.5	79
3.1.2.4.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	Kỹ thuật	4.5	38
3.1.2.4.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	4.5	52
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0



STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
4	Đại học vừa làm vừa học			0	36
4.1	Vừa làm vừa học			0	36
4.1.1	Báo chí và thông tin	732		0	0
4.1.1.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	4.5	0
4.1.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	13
4.1.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	13
4.1.3	Kỹ thuật	752		0	0
4.1.3.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	4.5	0
4.1.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	23
4.1.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	23
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
5	Từ xa			0	43
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		0	6



STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	6
5.2	Kỹ thuật	752		0	3
5.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	4.5	3
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	34
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	34
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0	0
6	Cao đẳng chính quy			0	0
6.1	Chính quy			0	
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			0	
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.1	Vừa làm vừa học			0	
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			0	
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	

Tp.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

**PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM**



TS. TÂN HẠNH

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Cơ quan quản lý trực tiếp

Bộ Khoa học và Công nghệ

Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông

Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật	852	0	1	4			5	25
1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	1	4			5	25
2	Máy tính và công nghệ thông tin	848	0	0	10			10	50
2.1	Hệ thống thông tin	8480104	0	0	10			10	50
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		0	1	14			15	75
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật	751	0	0	3	13	0	16	19
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	3	13	0	16	19
2	Báo chí và thông tin	732	0	0	5	20	0	25	30
2.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	0	0	3	6	0	9	12
2.2	Công nghệ đa phương tiện	7329001	0	0	2	14	0	16	18

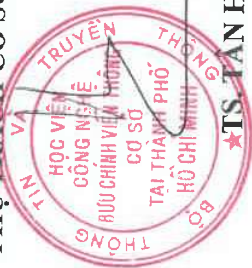
STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
3	Kinh doanh và quản lý	734	0	1	6	25	3	35	40.9
3.1	Kế toán	7340301	0	0	1	10	2	13	12.6
3.2	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	2	8	0	10	12
3.3	Marketing	7340115	0	1	3	7	1	12	16.3
4	Kỹ thuật	752	0	2	6	32	0	40	50
4.1	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	0	0	1	10	0	11	12
4.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	3	10	0	13	16
4.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	2	2	12	0	16	22
5	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	13	26	1	40	52.3
5.1	An toàn thông tin	7480202	0	0	2	8	1	11	12.3
5.2	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	11	18	0	29	40
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		0	3	33	116	4	156	192.2
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	4	6	0	10	14
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	4	6	0	10	14
2	Kỹ thuật	752	0	0	0	14	0	14	14
2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	0	14	0	14	14
3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	4	15	0	19	23
3.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	4	15	0	19	23

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy định chỉ tiêu
	Tổng số giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy ĐTTX trình độ ĐH		0	0	8	35	0	43	51

Tp.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN

PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM



★ TS. TÂN HẠNH



BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Cơ quan quản lý trực tiếp

Bộ Khoa học và Công nghệ

Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông

Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật	852	0	0	1			1	1.5
1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	0	1			1	1.5
2	Máy tính và công nghệ thông tin	848	0	2	0			2	3
2.1	Hệ thống thông tin	8480104	0	2	0			2	3
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ		0	2	1			3	4.5
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật	751	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	0	0	0	0	0
2	Báo chí và thông tin	732	0	2	1	4	0	7	2.4
2.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	0	1	0	3	0	4	1.2
2.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	0	1	1	1	0	3	1.2
3	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	1	10	0	11	2.4

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
3.1	Kế toán	7340301	0	0	0	5	0	5	1
3.2	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	1	0	1	0.2
3.3	Marketing	7340115	0	0	1	4	0	5	1.2
4	Kỹ thuật	752	0	0	0	2	0	2	0.4
4.1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	0	2	0	2	0.4
4.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	0	0	0	0	0	0	0
4.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	0	0	0	0	0
5	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	4	7	14	0	25	20
5.1	An toàn thông tin	7480202	0	0	1	7	0	8	4.5
5.2	Công nghệ thông tin	7480201	0	4	6	7	0	17	15.5
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		0	6	9	30	0	45	25.2
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
2	Kỹ thuật	752	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	0	0	0	0	0
3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số giảng viên thỉnh giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH		0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
-----	----------	----------	--	--	------------------------------	---------	---------	-----------	---

Tp.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN



BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO



Cơ quan quản lý trực tiếp
Bộ Khoa học và Công nghệ
Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư, Tiến sĩ/ Giáo sư, Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư, Tiến sĩ/ Phó Giáo sư, Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
0	0	0	0	8	8	168	2.32

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Cơ quan quản lý trực tiếp
Bộ Khoa học & Công nghệ
Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	90	11191
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	2020
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	13	2408
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	24	2172
1.4	Sổ phòng dưới 50 chỗ	26	1597
1.5	Sổ phòng học đa phương tiện	2	80
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	22	2914
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	710
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	35	4496
	TỔNG	126	16397

Tp.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM



TS. TÂN HẠNH

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Cơ quan quản lý trực tiếp
Bộ Khoa học và Công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Học viên Công nghệ Bưu chính viễn thông
Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			3188	0	1580
A	SAU ĐẠI HỌC			80	0	50
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy				0	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			80	0	50
2.1	Thạc sĩ chính quy			80	0	50
2.1.1	Kỹ thuật	852		27	0	25
2.1.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	27		25
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		53	0	25
2.1.2.1	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	53		25
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			3313	0	2260
3	Đại học chính quy			1828	0	1580
3.1	Chính quy			1828	0	1580
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			537	0	470
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		537	0	470
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	403	0	350
3.1.1.1.2	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	134	0	120
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1291	0	1110
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		167	0	120
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	167	0	120
3.1.2.2	Báo chí và thông tin	732		267	0	220
3.1.2.2.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	99	0	80

THÔNG TIN

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2.2.2	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	168	0	140
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		450	0	410
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	134	0	130
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	192	0	160
3.1.2.3.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	124	0	120
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		407	0	360
3.1.2.4.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	160	0	140
3.1.2.4.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	Kỹ thuật	104	0	100
3.1.2.4.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	143	0	120
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			366		0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			548		250
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật			50		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Báo chí và thông tin			80		50
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			135		50
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kỹ thuật			122		50
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			161		100

11/01/2021
CHỈ TIÊU
TẠI

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.1	Vừa làm vừa học					250
4.1.1	Báo chí và thông tin	732			0	50
4.1.1.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin			50
4.1.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	50
4.1.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			50
4.1.3	Kỹ thuật	752			0	50
4.1.3.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật			50
4.1.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	100
4.1.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin			100
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
*	TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA			464	0	430
5	Từ xa			937	0	430
5.1	Kinh doanh và quản lý	734		331	0	80
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	331	0	80
5.2	Kỹ thuật	752		268	0	100
5.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	268	0	100
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		338	0	250
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	338	0	250
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
*	TỔNG CHỈ TIÊU CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					



STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					

Tp.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

PHÓ GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN
PHỤ TRÁCH CƠ SỞ TẠI TP.HCM



TS. TÂN HẠNH

